Phụ lục 1.2

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	06 tháng cuối Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	8=6-7
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**157**				**1.044.000.000**			
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN	**157**				**1.044.000.000**			
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**	**157**				**1.008.000.000**			
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**	**3**				**16.500.000**			
1,1	Dưới 4 tuổi	1	2,50	0,50	1.250.000	7.500.000			
1,2	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	2	1,50	0,50	750.000	9.000.000			
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp**	**1**	**1,50**	**0,50**	**750.000**	**4.500.000**			
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,**								
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50					
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50					

	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50					
4	**Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi**	**37**				**171.000.000**			
	Đang nuôi 1 con	24	1,00	0,50	500.000	72.000.000			
	Đang nuôi 2 con	8	2,00	0,50	1.000.000	48.000.000			
	Đang nuôi 3 con	3	3,00	0,50	1.500.000	27.000.000			
	Đang nuôi 4 con	2	3,00	0,50	2.000.000	24.000.000			
5	**Người cao tuổi**	**15**				**57.000.000**			
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**					30.000.000			
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	4	1,50	0,50	750.000	18.000.000			
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2	2,00	0,50	1.000.000	12.000.000			
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**	9	1,00	0,50	500.000	27.000.000			
5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**	-	1,00	0,50	500.000	-			
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**	-	3,00	0,50	1.000.000	-			

5,5	**Người cao tuổi đủ 75 tuổi đến 80 tuổi đang sống tại địa bàn các xã , thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi đặc biệt khó khăn**	**-**	1,00	0,50	500.000	-			
6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**	**58**				**319.500.000**			
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**					**111.000.000**			
	Dưới 16 tuổi	4	2,50	0,50	1.250.000	30.000.000			
	Từ 16 đến 60 tuổi	11	2,00	0,50	1.000.000	66.000.000			
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	2	2,50	0,50	1.250.000	15.000.000			
6.2	**Người khuyết tật nặng**					**208.500.000**			
	Dưới 16 tuổi	9	2,00	0,50	1.000.000	54.000.000			
	Từ 16 đến 60 tuổi	25	1,50	0,50	750.000	112.500.000			
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	7	2,00	0,50	1.000.000	42.000.000			
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**	**43**	**1,50**	**0,50**	**750.000**	**193.500.000**			
8.0	**Trợ cấp hằng tháng đối tượng Nghị Định 176/2024/NĐ-CP năm 2025**	**82**	1,00	0,50	**500.000**	**246.000.000**			
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**					**36.000.000**			
1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**								
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**		2,50	0,50					
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**	**-**				**-**			
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,50	750	-			
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50	1.500	-			
	…								

2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**		1,50	0,50					
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**					**36.000.000**			
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**								
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **hoặc** nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,50	750.000	-			
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **và** nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	-	2,00	0,50	-				
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**								
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	12	1,00	0,50	500.000	36.000.000			
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50					
	…								
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**								
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50					
	..								
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dướng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dướng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50					

	…								
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**								
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**								
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**		4,00	0,50					
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
4	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**		**20,00**	**0,50**	**10.000**	**-**			

Phụ lục: 2.2

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Sơn Tây Hạ)

Đơn vị: đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm …	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	8=6-7
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**225**				**3.192.000.000**			
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN	**220**				**3.162.000.000**			
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**	**220**				**3.084.000.000**			
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**	**6**				**66.000.000**			
	Dưới 4 tuổi	2	2,50	0,50	1.250.000	30.000.000			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	4	1,50	0,50	750.000	36.000.000			
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp**	**2**	**1,50**	**0,50**	**750.000**	**18.000.000**			
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,**								
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50					
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50					
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50					

4	**Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi**	**48**				**498.000.000**			
	Đang nuôi 1 con	28	1,00	0,50	500.000	168.000.000			
	Đang nuôi 2 con	10	2,00	0,50	1.000.000	120.000.000			
	Đang nuôi 3 con	5	3,00	0,50	1.500.000	90.000.000			
	Đang nuôi 4 con	5	3,00	0,50	2.000.000	120.000.000			
5	**Người cao tuổi**	**14**				**156.000.000**			
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**					60.000.000			
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	4	1,50	0,50	750.000	36.000.000			
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	2	2,00	0,50	1.000.000	24.000.000			
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**		1,00	0,50	500.000	-			
5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**	-	1,00	0,50	500.000	-			
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**	**4**	3,00	0,50	1.500.000	36.000.000			
5,5	**Người cao tuổi đủ 75 tuổi đến 80 tuổi đang sống tại địa bàn các xã , thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi đặc biệt khó khăn**	**10**	1,00	0,50	500.000	60.000.000			

6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**	**72**				**816.000.000**			
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**					**333.000.000**			
	Dưới 16 tuổi	7	2,50	0,50	1.250.000	105.000.000			
	Từ 16 đến 60 tuổi	14	2,00	0,50	1.000.000	168.000.000			
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4	2,50	0,50	1.250.000	60.000.000			
6.2	**Người khuyết tật nặng**					**483.000.000**			
	Dưới 16 tuổi	11	2,00	0,50	1.000.000	132.000.000			
	Từ 16 đến 60 tuổi	27	1,50	0,50	750.000	243.000.000			
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	9	2,00	0,50	1.000.000	108.000.000			
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**	**60**	**1,50**	**0,50**	**750.000**	**540.000.000**			
8.0	**Trợ cấp hằng tháng đối tượng Nghị Định 176/2024/NĐ-CP năm 2026**	**165**	1,00	0,50	**500.000**	**990.000.000**			
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**					**78.000.000**			
1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**								
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**	2	2,50	0,50	1.250.000	30.000.000			
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**	**3**				**18.000.000**			
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	2	1,50	0,50	750.000	9.000.000			
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi	1	3,00	0,50	1.500.000	9.000.000			
	…								
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**		1,50	0,50					
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**	**15**				**78.000.000**			

3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**								
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **hoặc** nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,50	750.000	-			
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **và** nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	-	2,00	0,50	-				
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**								
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	13	1,00	0,50	500.000	78.000.000			
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	2	2,00	0,50	1.000.000	24.000.000			
	…								
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**								
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50					
	..								
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dướng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dướng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50					
	…								
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**								
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**								
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng**								

	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**		4,00	0,50					
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
4	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**	**5**	**20,00**	**0,50**	**1.000.000**	**30.000.000**			